

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP CHUYÊN KHOA CẤP II NĂM 2025

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
1. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (11)									
1	1	23.02.01.0002	TRẦN HỮU	CƯỜNG	Nam	12/11/1995	7.5	9.0	
2	2	23.02.01.0004	HOÀNG HUY	ĐẠI	Nam	15/01/1983	7.5	7.5	
3	3	23.02.01.0006	NGUYỄN THỊ MAI	HẠNH	Nữ	16/12/1982	8.0	7.0	
4	4	23.02.01.0008	DƯƠNG ĐÌNH	HOÀN	Nam	06/07/1991	7.0	7.0	
5	5	23.02.01.0010	LẠI THẾ ANH	KHOA	Nam	23/02/1992	7.0	8.5	
6	6	23.02.01.0012	DƯƠNG THỊ ÁNH	NGỌC	Nữ	05/03/1989	9.0	8.0	
7	7	23.02.01.0014	PHAN HOÀNG VĨNH	PHÚ	Nam	06/10/1993	6.5	7.0	
8	8	23.02.01.0015	NGUYỄN THỊ TỎ	QUYÊN	Nữ	30/12/1985	8.5	7.0	
9	9	23.02.01.0017	THÁI NGỌC DIỄM	THÚY	Nữ	25/02/1987	8.5	7.5	
10	10	23.02.01.0018	TRẦN CÔNG	TRÌNH	Nam	26/08/1983	7.5	8.0	
11	11	23.02.01.0021	PHẠM THANH	TUẤN	Nam	24/10/1989	7.5	7.0	
2. CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH (16)									
12	1	23.02.02.0024	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	Nam	02/08/1993	8.5	9.0	
13	2	23.02.02.0025	LÊ	DIỆP	Nam	17/02/1978	8.0	8.0	
14	3	23.02.02.0026	VI VĂN	DƯƠNG	Nam	15/07/1989	6.0	8.0	
15	4	23.02.02.0027	TRIỆU ANH	ĐỨC	Nam	05/04/1986	7.0	9.0	
16	5	23.02.02.0028	PHẠM	HUYỀN	Nam	01/01/1991	6.0	8.0	
17	6	23.02.02.0029	BÙI XUÂN	KỶ	Nam	10/07/1984	7.0	8.0	
18	7	23.02.02.0031	LÊ THANH	LONG	Nam	25/11/1985	6.0	8.0	
19	8	23.02.02.0032	NGUYỄN TIỀN	LỘC	Nam	31/10/1992	8.5	7.5	
20	9	23.02.02.0033	ĐỖ PHÚC	NGUYỄN	Nam	17/07/1988	8.0	8.0	
21	10	23.02.02.0034	HỒ THÀNH	NHÂN	Nam	09/04/1977	7.0	8.0	
22	11	23.02.02.0035	LÊ VĂN	TÂM	Nam	02/10/1985	7.0	9.0	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
23	12	23.02.02. 0036	NGUYỄN VĂN	THẮNG	Nam	23/10/1972	6.0	8.0	
24	13	23.02.02. 0037	PHẠM CÔNG	THIỆN	Nam	22/09/1986	8.0	7.5	
25	14	23.02.02. 0038	TRẦN QUANG	THOẠI	Nam	12/07/1986	6.0	7.5	
26	15	23.02.02. 0040	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	Nam	11/07/1986	7.0	8.0	
27	16	23.02.02. 0041	PHẠM CHÍ	TRUNG	Nam	08/02/1980	7.0	8.0	
		3.DA LIỄU (3)							
28	1	23.02.03. 0042	LÊ HỮU	BÁCH	Nam	06/06/1976	6.5	8.0	
29	2	23.02.03. 0043	BÙI QUỐC	HIẾU	Nam	29/11/1991	7.5	9.0	
30	3	23.02.03. 0047	ĐÀO HẢI	YẾN	Nữ	20/08/1992	8.5	7.5	
		4. HUYẾT HỌC (1)							
31	1	23.02.07. 0183	PHẠM NGUYỄN THÙY TRANG		Nữ	03/12/1987	6.5	9.0	
		5. NHÃN KHOA (4)							
32	1	23.02.08. 0048	NGUYỄN PHẠM	DŨNG	Nam	06/01/1980	8.0	8.5	
33	2	23.02.08. 0049	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGA	Nữ	28/01/1988	8.5	8.5	
34	3	23.02.08. 0051	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	Nữ	20/03/1983	8.0	8.5	
35	4	23.02.08. 0052	HÀ MINH HỮU	TÀI	Nam	25/02/1993	10.0	8.5	
		6. NỘI TỔNG QUÁT (34)							
36	1	23.02.10. 0066	HỨA THỊ TÚ	ANH	Nữ	08/10/1989	7.0	6.0	
37	2	23.02.10. 0067	NGUYỄN PHAN BẢO	CHÂU	Nam	09/01/1987	7.5	6.5	
38	3	23.02.10. 0070	LÊ HẢI HỒNG	GIANG	Nữ	04/10/1992	7.0	7.0	
39	4	23.02.10. 0071	PHẠM THỊ CẨM	GIANG	Nữ	11/04/1979	7.0	5.5	
40	5	23.02.10. 0072	PHAN MỸ	HẠNH	Nữ	23/03/1984	6.5	5.0	
41	6	23.02.10. 0074	ĐỖ	HUY	Nam	20/04/1995	7.0	6.5	
42	7	23.02.10. 0075	NGUYỄN HOÀNG	HUY	Nam	24/12/1992	7.5	7.0	
43	8	23.02.10. 0076	TRẦN THANH	HUY	Nam	08/12/1993	7.0	6.5	
44	9	23.02.10. 0077	LẠI PHÙNG	HƯNG	Nam	07/09/1979	6.5	5.0	
45	10	23.02.10. 0078	HỒ THỊ THU	HƯƠNG	Nữ	28/01/1983	8.0	6.5	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
46	11	23.02.10. 0079	PHẠM THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	01/06/1990	7.0	5.0	
47	12	23.02.10. 0080	TRẦN ĐĂNG	KHOA	Nam	15/01/1986	7.0	6.0	
48	13	23.02.10. 0081	LÊ KIM	NGÂN	Nữ	22/01/1984	8.5	6.5	
49	14	23.02.10. 0084	NGUYỄN AN	NHÂN	Nam	15/04/1976	6.5	5.5	
50	15	23.02.10. 0085	NGUYỄN LÊ HỒNG	PHÁT	Nam	12/12/1993	8.5	7.0	
51	16	23.02.10. 0086	ĐẶNG THẾ	PHONG	Nam	09/08/1990	6.5	5.0	
52	17	23.02.10. 0087	VÕ KIẾN	PHÚC	Nam	01/01/1975	6.0	6.5	
53	18	23.02.10. 0088	ĐẶNG THANH	PHƯƠNG	Nữ	26/01/1985	7.5	6.5	
54	19	23.02.10. 0089	PHAN CHÂU	QUYỀN	Nam	28/12/1987	6.5	5.5	
55	20	23.02.10. 0092	PHAN THỊ THANH	THẢO	Nữ	11/11/1992	7.0	5.5	
56	21	23.02.10. 0093	LẠI QUỐC	THÁI	Nam	24/06/1984	6.5	6.0	
57	22	23.02.10. 0094	HUỖNH LÊ NGỌC	THI	Nữ	27/07/1991	5.5	5.5	
58	23	23.02.10. 0095	NGUYỄN VĂN	THUẬN	Nam	10/05/1986	7.5	5.5	
59	24	23.02.10. 0096	LÊ NGỌC	TRÂN	Nữ	16/03/1984	7.5	6.5	
60	25	23.02.10. 0099	PHẠM ANH	TUẤN	Nam	07/11/1992	7.5	6.0	
61	26	23.02.10. 0101	VÕ THỊ TỎ	UYÊN	Nữ	26/11/1989	8.5	8.0	
62	27	23.02.10. 0102	NGUYỄN BỬU	VÂN	Nữ	06/11/1991	8.5	6.0	
63	28	23.02.10. 0103	LÊ NGUYỄN HẢI	YẾN	Nữ	12/09/1983	7.0	5.0	
64	29	23.02.10. 0104	HÀU THỊ NHƯ	Ý	Nữ	02/09/1983	7.0	5.5	
65	30	22.02.10. 0101	HUỖNH BẢO	QUỐC	Nam	01/01/1983	7.5	5.0	LTTN NK 2022
66	31	22.02.10. 0104	TRẦN VĂN	SỸ	Nam	19/10/1991	7.5	5.5	LTTN NK 2022
67	32	22.02.10. 0106	DƯƠNG HOÀNG	THÁI	Nam	15/05/1983	7.5	5.5	LTTN NK 2022
68	33	22.02.10. 0112	NGUYỄN ĐỨC	TỐI	Nam	15/09/1981	VẮNG	VẮNG	LTTN NK 2022
69	34	22.02.10. 0114	NGUYỄN ĐÌNH	TUYÊN	Nam	15/09/1987	8.0	5.0	LTTN NK 2022
7. NỘI TIM MẠCH (16)									
70	1	23.02.11. 0105	ĐỖ VĂN BỬU	ĐAN	Nam	20/04/1972	7.0	5.0	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
71	2	23.02.11. 0106	ĐÀO QUANG	HOÀNG	Nam	09/12/1987	7.5	6.5	
72	3	23.02.11. 0107	PHẠM HUY	HOÀNG	Nam	20/04/1979	8.0	7.5	
73	4	23.02.11. 0108	NGUYỄN ĐỨC	HUY	Nam	25/10/1991	6.5	5.0	
74	5	23.02.11. 0109	LÊ THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	21/02/1988	8.0	6.5	
75	6	23.02.11. 0110	HỒ THỊ TUYẾT	MAI	Nữ	18/01/1983	7.5	6.0	
76	7	23.02.11. 0111	NGUYỄN LÊ HOÀNG	PHỤNG	Nam	21/07/1988	7.5	7.0	
77	8	23.02.11. 0112	PHẠM HOÀNG	TÂM	Nam	02/03/1989	7.5	6.5	
78	9	23.02.11. 0113	TRẦN THỊ KIM	THANH	Nữ	02/09/1982	7.5	6.0	
79	10	23.02.11. 0114	CHÂU MINH	THÔNG	Nam	20/01/1989	7.5	6.5	
80	11	23.02.11. 0115	PHAN THANH	TOÀN	Nam	11/11/1989	8.0	6.5	
81	12	23.02.11. 0116	NGUYỄN THỊ LỆ	TRANG	Nữ	18/10/1980	7.5	6.5	
82	13	23.02.11. 0117	ĐẶNG THẾ	VIỆT	Nam	13/10/1987	7.0	5.0	
83	14	23.02.11. 0118	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	Nam	01/02/1993	7.5	5.5	
84	15	22.02.11. 0126	NGUYỄN HOÀNG TÀI	MY	Nam	18/12/1990	8.0	7.5	NK 2022
85	16	22.02.11. 0130	HUỲNH VĂN	TOÀN	Nam	04/01/1976	6.5	5.0	THTN NK 2022
8. NGOẠI TỔNG QUÁT (8)									
86	1	23.02.12. 0119	ĐẬU XUÂN	BÌNH	Nam	02/11/1992	8.0	9.0	
87	2	23.02.12. 0120	PHAN LÊ ANH	MINH	Nam	01/11/1994	7.0	8.0	
88	3	23.02.12. 0121	NGUYỄN THANH	PHONG	Nam	06/09/1987	8.0	9.0	
89	4	23.02.12. 0122	BÙI ĐỨC	THỊNH	Nam	05/07/1993	7.5	9.0	
90	5	23.02.12. 0123	PHAN BẢO	TOÀN	Nam	02/12/1987	6.0	9.0	
91	6	23.02.12. 0124	PHẠM HẢI	TRIỀU	Nam	19/12/1993	8.0	8.0	
92	7	23.02.12. 0125	LÊ DŨNG	TRÍ	Nam	02/01/1970	6.5	8.0	
93	8	23.02.12. 0126	LƯƠNG DUY	TRƯỜNG	Nam	02/01/1994	8.0	8.0	
9. NHI KHOA (7)									
94	1	23.02.09. 0055	ĐẶNG QUỐC	BŨU	Nam	15/10/1990	7.5	9.5	
95	2	23.02.09. 0058	NGÔ TRỌNG	KHÁNH	Nam	10/06/1987	8.5	9.0	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
96	3	23.02.09. 0059	TRẦN THỊ BÍCH	LOAN	Nữ	20/04/1979	7.5	8.0	
97	4	23.02.09. 0061	HUỖNH TIỂU	NIỆM	Nữ	26/08/1985	9.0	9.5	
98	5	23.02.09. 0063	DƯƠNG THIÊN TRANG	THI	Nữ	06/11/1986	9.0	9.5	
99	6	23.02.09. 0064	NGUYỄN THỊ HỒNG	THIỆN	Nữ	13/08/1980	8.0	9.0	
100	7	23.02.09. 0065	PHẠM THANH	UYÊN	Nữ	21/06/1988	8.5	8.5	
10. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ (3)									
101	1	22.02.13. 0139	NGUYỄN VŨ	HUÂN	Nam	23/11/1989	5.0	7.5	NK 2022
102	2	23.02.13. 0127	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	Nam	30/05/1994	7.0	7.5	
103	3	23.02.13. 0130	VÕ CAO HOÀNG	PHÚ	Nam	09/11/1993	5.0	8.0	
11. QUẢN LÝ Y TẾ (11)									
104	1	23.02.14. 0131	HUỖNH ĐẶNG BẢO	CƯƠNG	Nữ	24/06/1982	10.0	9.5	
105	2	23.02.14. 0132	ĐINH NGỌC	DIỆP	Nữ	11/10/1981	9.5	9.0	
106	3	23.02.14. 0133	TRƯƠNG MINH	ĐÀM	Nam	03/02/1970	10.0	7.0	
107	4	23.02.14. 0136	NGÔ QUỐC	KHANH	Nam	04/02/1978	9.0	7.0	
108	5	23.02.14. 0137	NGUYỄN QUỐC VŨ	KHANH	Nam	01/01/1992	9.5	9.0	
109	6	23.02.14. 0138	ĐỖ VIỆT	NAM	Nam	19/08/1988	9.0	9.0	
110	7	23.02.14. 0140	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	Nữ	27/03/1987	9.5	8.0	
111	8	23.02.14. 0142	LƯU THỊ THANH	TÂM	Nữ	17/04/1988	10.0	9.5	
112	9	23.02.14. 0144	ĐINH THỊ NHƯ	THẢO	Nữ	22/05/1985	9.0	9.0	
113	10	23.02.14. 0145	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	09/12/1982	9.5	9.5	
114	11	23.02.14. 0146	PHẠM THỊ THU	THẢO	Nữ	13/10/1985	10.0	9.0	
115	12	23.02.14. 0149	VÕ LÊ	VÂN	Nữ	05/05/1984	10.0	9.0	
116	13	23.02.14. 0150	ĐOÀN CÔNG	VIÊN	Nam	30/08/1969	10.0	7.5	
117	14	23.02.14. 0151	LÊ TRẦN HẢI	YẾN	Nữ	04/06/1985	9.0	9.5	
12. SẢN PHỤ KHOA (15)									
118	1	23.02.15. 0152	NGUYỄN LINH	DIỆU	Nữ	20/11/1992	5.0	7.0	
119	2	23.02.15. 0153	NGUYỄN THỊ SA	GIANG	Nữ	14/11/1979	6.0	8.5	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
120	3	23.02.15. 0154	NGUYỄN THANH	HIỀN	Nam	16/01/1989	7.0	7.5	
121	4	23.02.15. 0155	NGUYỄN HOÀNG	LAM	Nữ	10/03/1978	6.5	8.0	
122	5	23.02.15. 0157	ĐẶNG NGỌC TRÀ	MI	Nữ	14/07/1983	6.5	8.0	
123	6	23.02.15. 0158	HỒ PHẠM PHƯƠNG	NGÂN	Nữ	20/10/1982	5.5	7.0	
124	7	23.02.15. 0159	TRẦN THANH	NGÂN	Nam	17/10/1987	VẮNG	VẮNG	
125	8	23.02.15. 0160	MAI THỊ	PHƯƠNG	Nữ	20/12/1985	5.5	7.0	
126	9	23.02.15. 0161	NGUYỄN THỊ NGỌC	PHƯƠNG	Nữ	12/11/1981	5.5	7.5	
127	10	23.02.15. 0162	ĐINH THỊ	QUỲNH	Nữ	23/05/1988	6.0	7.0	
128	11	23.02.15. 0163	TRẦN NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	26/09/1991	6.0	7.0	
129	12	23.02.15. 0165	NGUYỄN THÙY	TRANG	Nữ	08/08/1995	6.5	7.0	
130	13	23.02.15. 0167	VŨ ANH	TUẤN	Nam	23/02/1985	5.5	8.0	
131	14	23.02.15. 0168	PHẠM NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	Nữ	26/04/1978	4.0	8.0	
132	15	23.02.15. 0169	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	Nữ	06/08/1981	6.0	8.0	
13. TAI MŨI HỌNG (3)									
133	1	23.02.16. 0170	NGUYỄN PHẠM PHƯỚC	ĐIỀN	Nữ	13/07/1988	7.5	8.0	
134	2	23.02.16. 0171	DƯƠNG MINH	TOÀN	Nam	29/10/1988	7.0	7.0	
135	3	23.02.16. 0172	ĐỖ MAI	TRANG	Nữ	16/05/1988	7.5	8.0	
14. THẦN KINH (9)									
136	1	22.02.17. 0189	ĐÀO THỊ THANH	NHÃ	Nữ	20/10/1987	9.0	7.0	NK 2022
137	2	23.02.17. 0173	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	Nữ	05/05/1988	9.0	9.0	
138	3	23.02.17. 0174	NGUYỄN LONG	HẢI	Nam	11/07/1994	8.0	8.0	
139	4	23.02.17. 0177	NGUYỄN THÁI MỸ	PHƯƠNG	Nữ	01/05/1985	9.0	8.0	
140	5	23.02.17. 0178	PHẠM TIẾN	PHƯƠNG	Nam	02/07/1988	9.0	8.0	
141	6	23.02.17. 0179	NGUYỄN QUANG CHÂU	THỦY	Nữ	17/02/1990	9.0	7.0	
142	7	23.02.17. 0180	NGÔ THỊ THANH	TRÚC	Nữ	25/07/1984	8.0	7.0	
143	8	23.02.17. 0181	DƯƠNG THỊ CẨM	TUYÊN	Nữ	30/11/1992	9.0	6.0	
144	9	23.02.17. 0182	MAI LÊ HOÀI	VĨNH	Nam	18/02/1992	9.0	6.0	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
15. TRUYỀN NHIỄM (4)									
145	1	23.02.19. 0184	BÙI HOÀNG	CHƯƠNG	Nam	13/02/1991	6.5	7.5	
146	2	23.02.19. 0186	HUỖNH HỒNG	PHÁT	Nam	26/06/1992	5.0	7.5	
147	3	23.02.19. 0187	NGUYỄN THÁI MINH	TUYÊN	Nữ	05/09/1992	6.0	7.5	
148	4	23.02.19. 0188	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	TÚ	Nam	29/07/1992	6.5	6.5	
16. UNG BƯỚU (6)									
149	1	23.02.20. 0189	CHU HOÀNG	MINH	Nam	18/04/1988	8.5	7.5	
150	2	23.02.20. 0190	PHẠM NGUYỄN NHƯ	NGỌC	Nữ	28/02/1990	7.0	8.5	
151	3	23.02.20. 0191	NGUYỄN PHƯƠNG	NGUYỄN	Nam	21/10/1993	7.0	8.0	
152	4	23.02.20. 0192	NGUYỄN TRẦN KIM	PHỤNG	Nữ	24/03/1991	8.0	8.0	
153	5	23.02.20. 0194	NGUYỄN NHƯ	THÀNH	Nam	08/02/1992	7.0	8.0	
154	6	23.02.20. 0195	TÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	26/08/1989	7.0	8.5	
17. NGOẠI LÒNG NGỰC (1)									
155	1	23.02.33. 0197	PHẠM MẠNH	TOÀN	Nam	30/08/1986	8.5	9.0	
18. NGOẠI TIẾT NIỆU (13)									
156	1	23.02.34. 0198	ĐINH QUANG	BÌNH	Nam	31/10/1986	7.0	7.5	
157	2	23.02.34. 0199	NGUYỄN THÁI	BÌNH	Nam	11/11/1985	8.0	8.0	
158	3	23.02.34. 0200	ĐINH QUỐC	ĐẠT	Nam	10/10/1991	8.0	7.5	
159	4	23.02.34. 0202	NGUYỄN PHÚC	HẬU	Nam	04/01/1977	6.5	6.5	
160	5	23.02.34. 0203	PHAN ĐỨC	HỮU	Nam	05/03/1984	6.5	8.5	
161	6	23.02.34. 0204	HUỖNH ĐOÀN PHƯƠNG	MAI	Nữ	05/05/1987	7.5	8.0	
162	7	23.02.34. 0205	TẠ HỮU	NGHĨA	Nam	27/08/1988	6.5	7.5	
163	8	23.02.34. 0206	ĐẶNG THANH	PHÚ	Nam	15/03/1972	6.0	8.5	
164	9	23.02.34. 0207	NGUYỄN ĐẠI THANH	SANG	Nam	20/10/1993	7.0	8.5	
165	10	23.02.34. 0209	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	Nam	01/02/1969	6.5	7.0	
166	11	23.02.34. 0210	HỒ XUÂN	TUẤN	Nam	12/06/1989	7.0	9.0	
167	12	23.02.34. 0211	VŨ ANH	TUẤN	Nam	05/07/1987	7.0	8.0	

TT	TT	MSHV	HỌ	TÊN	P	NGÀY SINH	ĐIỂM (Lý thuyết)	ĐIỂM (Thực hành)	GHI CHÚ
168	13	23.02.34. 0212	NGUYỄN THẾ	TÙNG	Nam	10/11/1992	7.5	8.5	

Danh sách gồm 168 học viên.

Thành phố Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2025



TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

PGS. TS. ĐS Nguyễn Đăng Thoại

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH